ĐẠI HỌC TRÀ VINH
KHOA NÔNG NGHIỆP – THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH HỌC TẬP KHÓA 2026

Ngành học: Thú y

Mã ngành: 7640101 **Hình thức đào tạo: Chính quy**

Đơn vị quản lý: Khoa Nông nghiệp – Thủy sản **Bộ môn: Chăn nuôi Thú y**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú (Dự kiến % số giờ dạy trực tuyến của học phần)
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
• HỌC KỲ I									
1.		*Giáo dục thể chất 1**	*1*	*0*	*0*	*1*	*30*	20	
2.		*Giáo dục Quốc phòng-An ninh*	*165 tiết*						
3.		Anh văn không chuyên 1	3	2	30	1	30	90	
4.		Sinh hóa	2	1	15	1	30	55	
5.		Sinh học động vật	2	1	15	1	30	55	
6.		Hóa học đại cương	3	2	30	1	30	90	
7.		Pháp luật đại cương	2	1	15	1	30	55	
8.		Hạnh phúc học	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			**14**	**8**	**120**	**6**	**180**	**400**	
			Chưa kể GDTC&GDQP						
• HỌC KỲ II									
❖ ***Các học phần bắt buộc***			**19**	**11**	**165**	**8**	**240**	**510**	
9.		*Giáo dục thể chất 2**	*1*	*0*	*0*	*1*	*30*	*20*	
10.		Anh văn không chuyên 2	4	2	30	2	60	110	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú (Dự kiến % số giờ dạy trực tuyến của học phần)
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
11.		Triết học Mác – Lênin	3	3	45	0	0	105	40%
12.		Công nghệ số và ứng dụng	3	1	15	2	60	75	
13.		Sinh lý động vật	3	2	30	1	30	90	
14.		Tổ chức và phôi thai học	2	1	15	1	30	55	
15.		Cơ thể học	2	1	15	1	30	55	
16.		Kỹ năng mềm	2	1	15	1	30	20	
❖ ***Các học phần tự chọn***			**2**	**1**	**15**	**1**	30	55	
17.		Công nghệ sinh học động vật	2	1	15	1	30	55	
18.		Kinh tế phát triển	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			**21**	**12**	**180**	**9**	**270**	**565**	**5,7%**
			Chưa kể GDTC						

• **HỌC KỲ III**									
❖ ***Các học phần bắt buộc***			**17**	**11**	**165**	**6**	**180**	**505**	
19.		*Giáo dục thể chất 3**	*1*	*0*	*0*	*1*	*30*		
20.		Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	30	0	0	70	40%
21.		Anh văn không chuyên 3	3	2	30	1	30	90	
22.		Dinh dưỡng động vật	2	1	15	1	30	55	
23.		Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	15	1	30	55	
24.		Sinh lý bệnh thú y	3	2	30	1	30	90	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú (Dự kiến % số giờ dạy trực tuyến của học phần)
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
25.		Vi sinh thú y	3	2	30	1	30	90	
26.		Miễn dịch học thú y	2	1	15	1	30	55	
❖ *Các học phần tự chọn*			**2**	**1**	**15**	**1**	**30**	55	
27.		An toàn vệ sinh thực phẩm	2	1	15	1	30	55	
28.		Khuyến nông	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			**19**	**12**	**180**	**7**	**210**	**560**	**4,2%**
			Chưa kể GDTC						
• HỌC KỲ IV									
29.		Anh văn không chuyên 4	3	2	30	1	30	90	
30.		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	30	0	0	70	40%
31.		Chăn nuôi heo	2	1	15	1	30	55	
32.		Chăn nuôi gia súc nhai lại	2	1	15	1	30	55	
33.		Chăn nuôi gia cầm	2	1	15	1	30	55	
34.		Dược lý thú y	3	2	30	1	30	90	
35.		Giải phẫu bệnh lý thú y	3	2	30	1	30	90	
36.		**Field trip:** Tham quan và định hướng nghề nghiệp	1	0	0	1	80		*2 tuần*
Tổng cộng			**18**	**11**	**165**	**7**	**260**	**505**	**4,4%**
• HỌC KỲ V									
1. Các học phần bắt buộc			**17**	**8**	**120**	**9**	**470**	**380**	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú (Dự kiến % số giờ dạy trực tuyến của học phần)
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
37.		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	30	0	0	70	40%
38.		Anh văn chuyên ngành thú y	2	1	15	1	30	55	
39.		Sản khoa gia súc	2	1	15	1	30	55	
40.		Chẩn đoán bệnh thú y	3	2	30	1	30	90	
41.		Độc chất học thú y	2	1	15	1	30	55	
42.		Quản trị kinh doanh trong chăn nuôi thú y	2	1	15	1	30	55	
43.		**Co-op 1:** Thực tập Thú y cơ sở	4	0	0	4	320		8 tuần
2. Các học phần tự chọn			**2**	**1**	**15**	**1**	**30**	**55**	
44.		Chăn nuôi động vật thí nghiệm	2	1	15	1	30	55	
45.		Tập tính động vật	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			**19**	**9**	**135**	**10**	**500**	**435**	**4,2%**

• **HỌC KỲ VI**									
1. Các học phần bắt buộc			**14**	**9**	**135**	**5**	**150**	**385**	
46.		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	30	0	0	70	40%
47.		Thống kê ứng dụng thú y	2	1	15	1	30	55	
48.		Chẩn đoán hình ảnh thú y	2	1	15	1	30	55	
49.		Luật thú y	2	1	15	1	30	55	
50.		Khởi nghiệp	2	1	15	1	30	55	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú (Dự kiến % số giờ dạy trực tuyến của học phần)
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
51.		Chuyên đề lĩnh vực thú y	2	2	30	0	00	70	
52.		Ngoại khoa thú y	2	1	15	1	30	55	
2. Các học phần tự chọn			**6**	**3**	**45**	**3**	**90**	**180**	
53.		Biến đổi khí hậu trong chăn nuôi thú y	2	1	15	1	30	55	
54.		Mô hình kết hợp an toàn sinh học	2	1	15	1	30	55	
55.		Bệnh cá, tôm	2	1	15	1	30	55	
56.		Thức ăn chăn nuôi	2	1	15	1	30	55	
57.		Bảo vệ quyền lợi động vật	2	1	15	1	30	55	
58.		Chăn nuôi thỏ	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			**20**	**12**	**180**	**8**	**240**	**595**	**4%**
• HỌC KỲ VII									
1. Các học phần bắt buộc			**16**	**6**	**90**	**10**	**600**	**290**	
59.		Bệnh truyền nhiễm trên gia cầm	2	1	15	1	30	55	
60.		Bệnh truyền nhiễm trên gia súc	2	1	15	1	30	55	
61.		Bệnh chó, mèo	2	1	15	1	30	55	
62.		Kiểm nghiệm thú sản	2	1	15	1	30	55	
63.		Quản lý dịch bệnh	2	2	30	0	0	70	
64.		**Co-op 2:** Thực tập Thú y chuyên ngành	6	0	0	6	480		12 tuần
2. Các học phần tự chọn			**4**	**2**	**30**	**2**	**60**	**110**	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú (Dự kiến % số giờ dạy trực tuyến của học phần)
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
65.		Chăn nuôi chó, mèo	2	1	15	1	30	55	
66.		Chăn nuôi ong	2	1	15	1	30	55	
67.		Trữ đông tinh trùng	2	1	15	1	30	55	
68.		Quản lý sản xuất và an toàn lao động	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			**20**	**8**	**120**	**12**	**660**	**400**	
• HỌC KỲ VIII									
1. Các học phần bắt buộc			**16**	**6**	**90**	**10**	**600**	**255**	
69.		Dịch tễ học thú y	2	1	15	1	30	55	
70.		Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng	3	2	30	1	30	90	
71.		Bệnh dinh dưỡng động vật	2	1	15	1	30	55	
72.		Bệnh nội khoa thú y	3	2	30	1	30	90	
73.		**Co-op 3:** Thực tập Thú y nâng cao	6	0	0	6	480		12 tuần
2. Các học phần tự chọn			**4**	**2**	**30**	**2**	**60**	**110**	
74.		Chăn nuôi động vật hoang dã	2	1	15	1	30	55	
75.		Gieo tinh nhân tạo	2	1	15	1	30	55	
76.		Vi sinh trong chăn nuôi	2	1	15	1	30	55	
77.		Vệ sinh môi trường chăn nuôi thú y	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			**20**	**8**	**120**	**12**	**660**	**365**	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Lý thuyết		Thực hành		Giờ tự học và giờ học khác	Ghi chú (Dự kiến % số giờ dạy trực tuyến của học phần)
				Tín chỉ	Số giờ	Tín chỉ	Số giờ		
• HỌC KỲ IX									
78.	TH1	Đồ án tốt nghiệp	7	*0*	*0*	*7*	*420*		*10 tuần*
	TH2	Hoặc học học phần thay thế:	7	*5*	*60*	*2*	*60*	*215*	
		- *Chuyên đề bệnh trên vật nuôi*	3	3	45	0	0	105	
		- *Bệnh truyền lây giữa động vật và người*	2	1	15	1	30	55	
		- *Dược liệu*	2	1	15	1	30	55	
Tổng cộng			7	**0**	**0**	**7**	**420**		
				Chưa kể trường hợp tốt nghiệp 2					

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 6 năm 2026

Khoa Nông nghiệp – Thủy sản

ĐẠI HỌC TRÀ VINH
KHOA NÔNG NGHIỆP-THỦY SẢN

Huỳnh Kim Hường

Bộ môn Chăn nuôi Thú y
P. Trưởng Bộ môn

Nguyễn Thị Anh Thư